TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP. PHAN RANG-THÁP CHÀM** **TỈNH N**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/HNGĐ- ST

Ngày: 03/02/2021

V/v*"Tranh chấp Ly hôn, nuôi con"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN RANG- THÁP CHÀM

TỈNH N

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ninh Thị Kiều Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Bình.

2.Ông Lê Huỳnh Sinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Minh Hằng- Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân *Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm tham gia phiên toà:* Bà Lê Nguyễn Tường Vy- Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 02 năm 2021 tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang- Tháp Chàm xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 381/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2020 về *"tranh chấp ly hôn, nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2021/ QĐ- HPT ngày 07 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm: 1991*(có mặt);*

Bị đơn: Ông Nguyễn H, sinh năm: 1984 *(vắng mặt);*

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: khu phố A, phường B, thành phố P, tỉnh N.

Chỗ ở hiện nay: số nhà C đường D, khu phố E, phường Đ, thành phố P, tỉnh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã X, huyện O, tỉnh N theo giấy chứng nhận kết hôn số: 5xx/2015 ngày 04 tháng 3 năm 2015.

Tại Đơn khởi kiện ngày 13 tháng 7 năm 2020 và tại phiên tòa, nguyên đơn- bà Nguyễn Thị K- trình bày:

Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống tại nhà chồng, đến tháng 1 năm 2019, vợ chồng bà chuyển đến cư trú tại địa chỉ: số nhà C đường D, khu phố E, phường Đ, thành phố P, tỉnh N cho đến nay.

Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2015 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân: Chồng bà công việc không ổn định, kinh tế gia đình phụ thuộc vào đồng lương của bà dẫn đến chuyện vợ chồng hay cãi nhau, ông H đánh bà nhiều lần. Sau khi nộp đơn ly hôn, vào ngày 02/9/2020, vợ chồng bà cãi nhau, chồng bà có nói lời xúc phạm, nhục mạ cha bài, sau đó còn đánh bà. Hiện nay, tình cảm giữa vợ chồng đã không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn H.

Về con chung, vợ chồng có một con chung là Nguyễn I, sinh ngày: 12 tháng 7 năm 2015. Khi ly hôn, bà đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông Nguyễn H cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay bà đang làm nhân viên công ty tài chính, thu nhập mỗi tháng 8.000.000 đồng.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tại Bản khai ngày 10 tháng 9 năm 2020, bị đơn- ông Nguyễn H trình bày:

Vợ chồng ông chung sống hạnh phúc thời gian đầu sau khi kết hôn, sau đó vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, ông và vợ có cãi nhau, ông có đánh vợ ông, nay ông vẫn còn tình cảm với vợ, nên ông không đồng ý ly hôn.

Về quan hệ con chung: vợ chồng có một con chung tên là Nguyễn I, sinh ngày: 12 tháng 7 năm 2015 . Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà K, ông đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu bà K cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay ông đang làm quản lý kinh doanh, thu nhập mỗi tháng 16 triệu.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện cuả nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Nguyễn H và bà Nguyễn Thị K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số: 5xx/2015 ngày 04/3/2015 tại Uỷ ban nhân dân xã X, huyện O, tỉnh N. Đây là hôn nhân hợp pháp. Hiện ông Nguyễn H và bà Nguyễn Thị K đăng ký nhân khẩu thường trú tại khu phố A, phường B, thành phố P, tỉnh N. Chỗ ở hiện nay của ông Nguyễn H và bà Nguyễn Thị K là số nhà C đường D, khu phố E, phường Đ, thành phố P, tỉnh N. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang- Tháp Chàm căn cứ vào khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Tại phiên tòa, ông Nguyễn H vắng mặt, thủ tục tống đạt cho ông H hoàn toàn hợp lệ, nên Hội đồng xét xử căn cứ điều 227, điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định tại điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Bà Nguyễn Thị K trình bày bà và ông Nguyễn H có nhiều mâu thuẫn, ông Nguyễn H có hành vi đánh đập bà, bà cung cấp hình chụp bị bạo hành ở mặt và thân thể, bản thân ông Nguyễn H thừa nhận ông có đánh vợ; như vậy ông H có hành vi bạo lực gia đình, vi phạm điểm h khoản 2 điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình. Ông Nguyễn H trình bày ông còn tình cảm với bà Nguyễn Thị K nhưng ông không đưa ra được phương án hòa giải, tại phiên tòa ông vắng mặt, không thể hiện nỗ lực hàn gắn hôn nhân. Căn cứ điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, nên chấp nhận yêu cầu ly hôn cuả bà Nguyễn Thị K.

[4] Về quan hệ con chung: Ông Nguyễn H và bà Nguyễn Thị K có một con chung là Nguyễn I, sinh ngày: 12/7/2015. Cả ông Nguyễn H và bà Nguyễn Thị K đều mong muốn được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục cháu I. Bà K nộp Sao kê Tài khoản ngân hàng chứng minh thu nhập của bà dao động ở mức 8.000.000 đồng/ tháng, ông H không nộp được chứng cứ chứng minh thu nhập. Hiện bà K trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu I do bà làm việc trong giờ hành chính, có nhiều thời gian quan tâm chăm sóc, giáo dục cháu. Hội đồng xét xử căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của cháu I, chấp nhận yêu cầu của bà K: bà K được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, ông Nguyễn H không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do bà K không yêu cầu.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị K không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, *"trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu"*, do đó bà Nguyễn Thị K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 4 điều 147, điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm h khoản 2 điều 5, điều 56, điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện cuả nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị K được ly hôn ông Nguyễn H.

2. Về quan hệ con chung:

Bà Nguyễn Thị K có quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Nguyễn I, sinh ngày: 12 tháng 7 năm 2015. Ông Nguyễn H không có nghiã vụ cấp dưỡng nuôi con, do bà Nguyễn Thị K không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu ông Hl ạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà Nguyễn Thị K có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông.

3. Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị K phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà đã nộp theo Biên lai thu tiền số 00220xx ngày 13 tháng 7 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố P. Bà Nguyễn Thị K đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn.Quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

"Trường hợp bản án, quyết định, được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự."

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- Chi cục THADS TPP;
- VKSND TP.PRTC;
- Lưu HS+ án.
- UBND xã X, huyện O, tỉnh N
(GCNKH số: 5xx/2015 ngày 04/3/2015)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Ninh Thị Kiều Hạnh

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- UBND phường Mỹ Bình;
- Chi cục THADS TPPRTC;
- VKSND TP.PRTC;
- Lưu HS+ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Ninh Thị Kiều Hạnh

Lê Đình Nguyên **Trần Hoàng Liên** **Ninh Thị Kiều Hạnh**

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- UBND phường Phước Mỹ;
- Chi cục THADS TPPRTC;
- VKSND TP.PRTC;
- Lưu HS+ án.

(GCNKH số 02 ngày 07/01/2005)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Ninh Thị Kiều Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- UBND phường Phước Mỹ;
- Chi cục THADS TPPRTC;
- VKSND TP.PRTC;
- Lưu HS+ án.

(GCNKH số 81 ngày 12/7/2004)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Ninh Thị Kiều Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Lê Đình Nguyên **Mai Tuấn** **Ninh Thị Kiều Hạnh**

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào……[27] .....
[28]:.....
.....[29]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án

; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải

lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)